

# **Chương IV**

## **TRAO ĐỔI QUỐC TẾ**

### **VỀ CÁC YẾU TỐ SẢN XUẤT**

# **Chương IV**

## **NỘI DUNG CHÍNH**

---

- 1. Trao đổi quốc tế về vốn**
- 2. Trao đổi quốc tế về khoa học công nghệ**
- 3. Trao đổi quốc tế về sức lao động**

# Chương IV

## 1. TRAO ĐỔI QUỐC TẾ VỀ VỐN

### 1.1. Khái niệm và nguyên nhân

#### *a. Khái niệm*

- Khái niệm

- Những vấn đề cần lưu ý:

- + Bản chất: là hoạt động xuất khẩu tư bản
- + Đối tượng trao đổi: vốn và các phương tiện đầu tư
- + Chủ thể tham gia: chính phủ các nước, các tổ chức KTQT, các công ty quốc tế

## Chương IV (tiếp)

### ***b. Nguyên nhân***

- Do có sự phát triển LLSX không đồng đều giữa các quốc gia
- Do có sự chênh lệch về tỷ suất lợi nhuận giữa các địa điểm đầu tư khác nhau
- Là giải pháp hữu hiệu để tránh hàng rào bảo hộ thương mại
- Do sự phát triển của tổ chức KTQT



## Chương IV (tiếp)

### 1.2. Các hình thức trao đổi quốc tế về vốn

Có nhiều tiêu thức phân chia

#### ***a. Căn cứ vào tính chất sử dụng vốn***

##### **- Đầu tư quốc tế gián tiếp:**

- + Khái niệm
- + Thực chất

## Chương IV (tiếp)

- + Các hình thức đầu tư quốc tế gián tiếp:
  - Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA):
    - không hoàn lại
    - cho vay ưu đãi
  - Đầu tư quốc tế gián tiếp của tư nhân
  - Tín dụng quốc tế

## Chương IV (tiếp)

- + Đặc điểm chung của đầu tư quốc tế gián tiếp
  - Quyền sở hữu và sử dụng vốn
  - Nguồn vốn đầu tư
  - Lợi ích thu được

## Chương IV (tiếp)

### - Đầu tư quốc tế trực tiếp (FDI)

+ Khái niệm:

+ Thực chất:

+ Các hình thức FDI: Theo Luật Đầu tư có hiệu lực từ ngày 1/7/2006, điều 21 qui định có

- . Tổ chức kinh tế 100% vốn nước ngoài
- . Tổ chức liên doanh giữa các nhà đầu tư trong và ngoài nước
- . Đầu tư theo hình thức BCC, BOT, BTO, BT
- . Đầu tư phát triển kinh doanh
- . Mua cổ phần hoặc góp vốn để tham gia quản lí
- . Sáp nhập hoặc mua lại doanh nghiệp
- . Các hình thức đầu tư khác

## Chương IV (tiếp)

### + Đặc điểm chung của FDI:

- Quyền sở hữu và sử dụng vốn
- Nguồn vốn đầu tư
- Lợi ích thu được

## Chương IV (Tiếp)

Kết quả thu hút vốn đầu tư trực tiếp vào Việt Nam (1987- 2006):

- Tổng số dự án còn hiệu lực: 6.813
  - + Phân bổ theo ngành kinh tế: CN 4.602, NN có 831 dự án, dịch vụ có 1.380
  - + Phân bổ theo hình thức đầu tư: 100% vốn có 5.190 dự án, liên doanh có 1.408, hợp tác KD 198, hợp đồng BOT, BO, BT có 4, công ty cổ phần 12, công ty mẹ-con có 1
- Tổng số vốn: 76,44 tỉ USD
  - Riêng năm 2006 thu hút được 10,2 tỉ USD, dự kiến 2007 là 13 tỉ USD
- Các nước dẫn đầu đầu tư vào Việt Nam gồm: Singapore 9,59 tỉ USD, Đài loan 8,9 tỉ USD, Hàn quốc 8,6 tỉ, Nhật 7,9 tỉ...

## Chương IV (tiếp)

### ***b. Căn cứ vào khu vực kinh tế mà dòng vốn quốc tế chuyển đến***

#### **- Dòng vốn quốc tế chuyển vào khu vực kinh tế tư nhân**

+ Khái niệm:

+ Các hình thức:

- FDI

- Đầu tư quốc tế gián tiếp của nước ngoài

- Tín dụng quốc tế (có bảo lãnh và không có bảo lãnh)

## Chương IV (tiếp)

- Dòng vốn quốc tế chuyển vào khu vực chính phủ
  - + Khái niệm:
  - + Các hình thức:
    - ODA không hoàn lại
    - ODA ưu đãi: Gồm có của Chính phủ các nước và các tổ chức tài chính quốc tế
    - Tín dụng thương mại quốc tế của chính phủ



# Chương IV (tiếp)

## 1.3. Tác động của trao đổi quốc tế về vốn

### - Đối với KTTG:

Làm tăng hiệu quả sử dụng vốn

### - Đối với nước đầu tư:

+ Có lợi

+ Bất lợi

### - Đối với nước nhận đầu tư:

+ Có lợi

+ Bất lợi

## Chương IV (tiếp)

### 1.4. Xu hướng đầu tư quốc tế

- Đầu tư quốc tế tiếp tục gia tăng và trở thành hình thức quan hệ KTQT quan trọng đối với nhiều quốc gia trên thế giới
- Có sự thay đổi về dòng di chuyển vốn quốc tế
- Có sự thay đổi về các chủ thể đầu tư và nhận đầu tư
- Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương hấp dẫn FDI nhất thế giới

# Chương IV (tiếp)

## 2. TRAO ĐỔI QUỐC TẾ VỀ KHCN

### 2.1. Khái niệm và nguyên nhân

#### *a. Khái niệm, đặc điểm*

- Khái niệm:

- Đặc điểm:

- + Mang tính trừu tượng và khó lượng hoá
- + Việc trao đổi phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người
- + Sự hợp tác đòi hỏi phải chính xác, đồng bộ
- + Có sự phân bổ không đồng đều về thành tựu KHCN giữa các quốc gia

## Chương IV (tiếp)

### ***b. Nguyên nhân***

- Một quốc gia không đủ khả năng giải quyết tất cả những vấn đề đặt ra cho sự phát triển KHCN
- Cần thiết phải khai thác tối đa những sản phẩm sở hữu trí tuệ
- Có sự chênh lệch về trình độ KHCN giữa các quốc gia

## Chương IV (tiếp)

### 2.2. Các hình thức trao đổi quốc tế về KH-CN

- Trao đổi sản phẩm KH-CN giữa các quốc gia
- Phối hợp nghiên cứu KH-CN giữa các quốc gia
- Trao đổi kinh nghiệm, chuyên gia và đào tạo cán bộ khoa học giữa các quốc gia

## Chương IV (tiếp)

### 2.3. Tác động của trao đổi quốc tế về KHCN

- Đối với KTTG
- Đối với nước xuất khẩu sản phẩm KHCN
- Đối với nước nhập khẩu sản phẩm KHCN

## Chương IV (tiếp)

### 3. TRAO ĐỔI QUỐC TẾ VỀ SỨC LAO ĐỘNG

#### 3.1. Khái niệm và nguyên nhân

##### *a. Khái niệm*

- Khái niệm:

- Đặc điểm:

- + Đối tượng trao đổi
- + Quá trình trao đổi
- + Chủ thể tham gia trao đổi

## Chương IV (tiếp)

### ***b. Nguyên nhân***

- Do chênh lệch cung - cầu về SLĐ ở các quốc gia
  - + cung - cầu về số lượng SLĐ
  - + cung - cầu về chất lượng SLĐ
- Do chênh lệch về giá cả SLĐ



## Chương IV (tiếp)

### 3.2. Các hình thức trao đổi quốc tế về (SLĐ)

#### *a. Theo tính chất pháp lý*

- Xuất nhập khẩu SLĐ chính thức
- Xuất nhập khẩu SLĐ phi chính thức

#### *b. Theo không gian di chuyển*

- Xuất khẩu SLĐ di biên
- Xuất khẩu SLĐ giáp ranh
- Xuất khẩu SLĐ tại chỗ

## Chương IV (tiếp)

### ***c. Theo trình độ chuyên môn của người lao động***

- Xuất khẩu chuyên gia
- Xuất khẩu lao động lành nghề
- Xuất khẩu lao động phổ thông

## Chương IV (tiếp)

### 3.3. Tác động của trao đổi quốc tế về SLĐ

- Tác động đến KTTG
- Tác động đối với nước xuất khẩu
  - + Tích cực
  - + Tiêu cực
- Tác động đối với nước nhập khẩu
  - + Tích cực
  - + Tiêu cực